

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Ngành: Ngôn ngữ Hàn Quốc**

**Mã số: 7220210**

*(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019  
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: Korean

**- Mã số ngành đào tạo: 7220210**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Thời gian đào tạo: 04 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN**

### 2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc theo ba định hướng Phiên dịch, Hàn Quốc học và Du lịch khách sạn đặt mục tiêu đào tạo ra những nhà chuyên môn có năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Hàn; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể. Ngoài năng lực ngôn ngữ tối thiểu đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, sinh viên còn được trang bị những hiểu biết về văn hóa, đất nước con người Hàn Quốc một cách khái quát. Có thể sử dụng tiếng Hàn như một nghề nghiệp, hay một công cụ hỗ trợ để học tập, nghiên cứu các chuyên ngành khác. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- **Hình thức tuyển sinh:** theo quy định của ĐHQGHN.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn**

#### **1.1 Về kiến thức**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

##### *1.1.1 Kiến thức chung*

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội;

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...);

- Có trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

### *1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực*

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Hàn;
- Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo;
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

### *1.1.3. Kiến thức của khối ngành*

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm học, Ngữ pháp học, Từ vựng - Ngữ nghĩa và Dụng học tiếng Việt;
- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.

### *1.1.4. Kiến thức của nhóm ngành*

- Nắm được những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học, Âm vị học và Hình thái học tiếng Hàn, vận dụng những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm và ngữ pháp trong giao tiếp;
- Nắm được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp và Cú pháp học tiếng Hàn và vận dụng những kiến thức đó trong công việc chuyên môn;
- Nắm được các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của Hàn Quốc và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;
- Nắm được các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt, những tương đồng và dị biệt về văn hóa hai nước, qui tắc ứng xử, phép lịch sự... và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm được các kiến thức khái quát và cơ bản về hai trong 7 lĩnh vực ngôn ngữ-văn hóa sau: (1) từ vựng và cấu tạo từ, (2) nghĩa và cấu trúc nghĩa vựng, (3) đối chiếu ngôn ngữ Hàn - Việt, (4) ngữ dụng học, (5) lịch sử Hàn Quốc, (6) văn học Hàn Quốc cận, hiện đại, (7) văn hóa văn minh thế giới và văn hóa các nước ASEAN. Biết vận dụng những kiến thức này trong công việc chuyên môn;

- Có khả năng sử dụng tốt tiếng Hàn ở trình độ cấp 5 theo chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hàn quốc tế TOPIK, tương đương với bậc 5 theo khung năng lực Ngoại ngữ cơ sở 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động chuyên môn và nghiên cứu.

#### *1.1.5. Kiến thức ngành*

- Nắm được các kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên/phiên dịch và vận dụng các kiến thức đó trong công tác biên, phiên dịch;

- Nắm được các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ du lịch, tiếng Hàn du lịch và kinh tế du lịch Hàn và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn;

- Nắm được các kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa xã hội, kinh tế, chính trị...Hàn Quốc vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn nói chung và nghiên cứu nói riêng;

- Vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, công ty, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của (1) biên/phiên dịch/biên tập viên, (2) thư ký văn phòng, trợ lý đối ngoại, (3) hướng dẫn viên du lịch, làm quen với thực tế thị trường và xã hội, trở nên tự tin hơn, (4) làm quen với những thao tác, kỹ năng nghiên cứu và tri thức mang tính học thuật;

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Hàn Quốc thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

### **1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **2. Về kỹ năng**

## 2.1. Kỹ năng chuyên môn

### 2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và đặc biệt là kỹ năng tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

- Có khả năng áp dụng sáng tạo những kiến thức nền, kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào các tình huống khác nhau;

- Có khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao;

- Có khả năng ghi nhớ thông tin, giọng điệu và phát âm tốt;

- Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng của bản dịch;

- Có khả năng xử lý và biên tập các văn bản dịch;

- Có khả năng đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng được nhu cầu của thị trường;

- Có khả năng thực hiện các chức năng quản trị điều hành các mặt hoạt động của các công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng;

- Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ theo yêu cầu ở vị trí công việc;

- Có khả năng thiết kế, xây dựng chương trình du lịch, xác định giá bán, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, soạn thảo hợp đồng kinh tế, tổ chức điều hành thực hiện chương trình du lịch;

- Có kỹ năng thuyết trình và xử lý một số tình huống cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch;

- Có khả năng đọc, viết, phân tích tài liệu bằng tiếng Hàn để phục vụ nghiên

cứ;

- Có khả năng biên dịch các tài liệu tiếng Hàn, Việt để phục vụ nghiên cứu;
- Có khả năng xử lý và biên tập các văn bản dịch, tài liệu nghiên cứu;
- Có khả năng tham gia vào các dự án nghiên cứu chuyên ngành.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;
- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đã theo học.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực công tác nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa – xã hội nói chung.

#### *2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*

- Có năng lực, hiểu biết về xã hội, có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

#### *2.1.6. Bối cảnh tổ chức*

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của cơ quan công tác để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

#### *2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và

tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo;

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế và sử dụng các thông tin thu được vào công việc chuyên môn.

#### *2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

- Có năng lực sáng tạo và phát triển trong nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

### *2.2.3. Quản lý và lãnh đạo*

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp, quản lý các nhóm và cá nhân trong từng nhóm.

### *2.2.4. Kỹ năng giao tiếp*

- Giao tiếp tốt bằng các hình thức như viết và nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;

- Có khả năng áp dụng những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

### *2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu

được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

#### 2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng và các phần mềm khác phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và mô đun đơn giản trong Visual Basic;

- Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

### 3. Về phẩm chất đạo đức

#### 3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

#### 3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, có tinh thần trách nhiệm và đáng tin cậy; hành vi chuyên nghiệp,



tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong hoạt động công vụ, trung thành với văn bản nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; Có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên phiên dịch; Có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; Thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Có khả năng quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp;

- Ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của một công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

## **4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có thể đảm nhận những vị trí công tác sau đây:

*Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên:* có khả năng làm việc độc lập với tư cách là biên dịch viên, phiên dịch viên hoặc biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

*Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Hướng dẫn viên du lịch:* có khả năng làm việc trong các văn phòng của các công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lý các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Hàn;

*Nhóm 3 – Nghiên cứu viên/giáo viên giảng dạy, nghiên cứu:* có khả năng nghiên cứu trong các trung tâm, đơn vị nghiên cứu về Hàn Quốc học trong và ngoài nước. Có khả năng giảng dạy các đối tượng học viên là người Việt học tiếng Hàn. Tham gia vào các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Nếu người học hoàn thành thêm khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm thì có thể tham gia vào giảng dạy ngoại ngữ trong các trường phổ thông trong tương lai, khi tiếng Hàn được đưa vào giảng dạy tại bậc phổ thông.

### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có thể tự trau dồi, nâng cao trình độ theo các hướng như học tiếp lên bậc học cao hơn. Cụ thể là các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường hoặc các đơn vị khác;

- Cử nhân ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc cũng có thể tiếp tục các bậc học cao hơn ở Hàn Quốc ở các chuyên ngành đúng, phù hợp hoặc gần theo quy định hiện hành.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

**Tổng số tín của chương trình đào tạo: 134 tín chỉ**, trong đó:

- Khối kiến thức chung:	<b>27</b>	<b>tín chỉ</b>
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>		
- <b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Tự chọn</i>	6/15	<i>tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>8</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	6	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	2/14	<i>tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	51	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	6/27	<i>tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>36</b>	<b>tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i>	18	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	9	<i>tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	9	<i>tín chỉ</i>

## 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (không tính các học phần từ số 9 đến 11)	<b>27</b>				<b>8 học phần</b>
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF1105	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF1305	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF1405	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF1505	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
	FLF1605	Tiếng Nhật cơ sở 1 <i>General Japanese 1</i>					
	FLF1805	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 1 <i>General Spanish 1</i>					
	FLF1905	Tiếng Thái cơ sở 1 <i>General Thai 1</i>					
	FLF2105	Tiếng Ý cơ sở 1 <i>General Italian 1</i>					
	FLF2205	Tiếng Lào cơ sở 1 <i>General Laotian 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF1106	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					
	FLF1306	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					
	FLF1406	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1506	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					
	FLF1606	Tiếng Nhật cơ sở 2 <i>General Japanese 2</i>					
	FLF1806	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 2 <i>General Spanish 2</i>					
	FLF1906	Tiếng Thái cơ sở 2 <i>General Thai 2</i>					
	FLF2106	Tiếng Ý cơ sở 2 <i>General Italian 2</i>					
	FLF2206	Tiếng Lào cơ sở 2 <i>General Laotian 2</i>					
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF1107	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					
	FLF1507	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					
	FLF1607	Tiếng Nhật cơ sở 3 <i>General Japanese 3</i>					
	FLF1807	Tiếng Tây Ban Nha cơ sở 3 <i>General Spanish 3</i>					
	FLF1907	Tiếng Thái cơ sở 3 <i>General Thai 3</i>					
	FLF2107	Tiếng Ý cơ sở 3 <i>General Italian 3</i>					
	FLF2207	Tiếng Lào cơ sở 3 <i>General Laotian 3</i>					
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6/15</b>				<b>2 học phần</b>
12	KOR1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	15	25	5	KOR4025, KOR4026
13	KOR1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	15	25	5	KOR4025, KOR4026
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>8</b>				<b>3 học phần</b>
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>				
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>2/14</b>				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>57</b>				<b>16 học phần</b>
<b>IV.1</b>		<b>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</b>	<b>18</b>				
<b>IV.1.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>				
26	KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1 <i>Korean Linguistics 1</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
27	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2 <i>Korean Linguistics 2</i>	3	20	20	5	KOR2001
28	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1 <i>Korean Country Studies 1</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
29	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
<b>IV.1.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/27</b>				
30	KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn <i>Pragmatics</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
31	KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
32	KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn <i>Korean Morphology</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
33	KOR2008	Hán tự tiếng Hàn <i>Chinese Characters in Korea</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
34	KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
35	KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1 <i>Korean Literature 1</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
36	KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2 <i>Korean Country Studies 2</i>	3	25	15	5	KOR2003
37	KOR2012	Văn học Hàn Quốc 2 <i>Korean Literature 2</i>	3	25	15	5	KOR2010
38	KOR2015	Văn hóa các nước Châu Á <i>Culture of Asian Countries</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
<b>IV.2</b>		<b>Khối kiến thức tiếng</b>	<b>39</b>				
39	KOR4021	Tiếng Hàn 1A <i>Korean 1A</i>	4	32	80	8	
40	KOR4022	Tiếng Hàn 1B <i>Korean 1B</i>	4	32	80	8	
41	KOR4023	Tiếng Hàn 2A <i>Korean 2A</i>	4	32	80	8	KOR4021
42	KOR4024	Tiếng Hàn 2B <i>Korean 2B</i>	4	32	80	8	KOR4022
43	KOR4025	Tiếng Hàn 3A <i>Korean 3A</i>	4	32	80	8	KOR4023
44	KOR4026	Tiếng Hàn 3B <i>Korean 3B</i>	4	32	80	8	KOR4024
45	KOR4028	Tiếng Hàn 4A <i>Korean 4A</i>	4	32	80	8	KOR4025
46	KOR4029	Tiếng Hàn 4B <i>Korean 4B</i>	4	32	80	8	KOR4026
47	KOR4031	Tiếng Hàn 3C <i>Korean 3C</i>	3	10	40	40	KOR4024
48	KOR4032	Tiếng Hàn 4C <i>Korean 4C</i>	4	10	40	40	KOR4031
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>36</b>				<b>9 học phần</b>
<b>V.1</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Phiên dịch</b>	<b>27</b>				
<i>V.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>18</i>				
49	KOR3001	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
50	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
51	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
52	KOR3004	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
53	KOR3005	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
54	KOR3049	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
<b>V.1.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/45</b>				

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.1.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
55	KOR3007	Dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	15	25	5	KOR4028, KOR4029
56	KOR3006	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
57	KOR3009	Dịch văn học <i>Translation of Literary Works</i>	3	15	25	5	KOR4028, KOR4029
58	KOR3010	Dịch phim Hàn Quốc <i>Korean Film Translation</i>	3	15	25	5	KOR4028, KOR4029
59	KOR3021	Dịch văn bản tin tức báo chí <i>News Translation</i>	3	15	25	5	KOR4028, KOR4029
V.1.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/30				
60	KOR3011	Tiếng Hàn kinh tế - thương mại <i>Korean for Economics and Commerce</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
61	KOR3012	Tiếng Hàn tài chính - ngân hàng <i>Korean for Finance and Banking</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
62	KOR3013	Tiếng Hàn quản trị - kinh doanh <i>Korean for Business Management</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
63	KOR3014	Tiếng Hàn Du lịch- khách sạn <i>Korean for Tourism and Hospitality</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
64	KOR3015	Tiếng Hàn y học <i>Korean for Medicine</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
65	KOR3016	Tiếng Hàn luật pháp <i>Korean for Law</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
66	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng <i>Korean for Office Administration</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
67	KOR3018	Tiếng Hàn văn hóa - nghệ thuật <i>Korean for Culture and Arts</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
68	KOR3019	Tiếng Hàn kiến trúc - xây dựng <i>Korean for Architecture and Construction</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
69	KOR3020	Tiếng Hàn công nghệ thông tin <i>Korean for Information Technology</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
V.2		<b><i>Định hướng chuyên ngành Hàn Quốc học</i></b>	27				
V.2.1		<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>	18				
70	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
71	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
72	KOR3030	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
73	KOR3036	Nhập môn xã hội Hàn Quốc <i>Introduction to Korean Society</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
74	KOR3028	Kinh tế - Chính trị Hàn Quốc <i>Korean Political Economics</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
75	KOR3024	Hàn Quốc học 1	3	25	15	5	KOR4028,



TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Korean Studies 1</i>					KOR4029
<b>V.2.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/30</b>				
V.2.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
76	KOR3041	Tìm hiểu văn hoá truyền thống Hàn Quốc <i>Traditional Korean Culture Studies</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
77	KOR3043	Văn hoá Hàn Quốc và Hallyu (làn sóng Hàn Quốc) <i>Korean-Hallyu Cultural Communication</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
78	KOR3042	Văn hoá giao tiếp Hàn - Việt <i>Korean-Vietnamese Cultural Communication</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
79	KOR3044	Văn hoá kinh doanh Hàn Quốc <i>Korean Business Culture</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
80	KOR3045	Văn học Hàn Quốc <i>Korean Literature</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
V.2.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
81	KOR3034	Nhập môn Luật Hàn Quốc <i>Introduction to Korean Law</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
82	KOR3027	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
83	KOR3026	Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên <i>South Korea and North Korea</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
84	KOR3035	Nhập môn tiếng Hàn chuyên ngành <i>Introduction to Korean for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	KOR4028, KOR4029
85	KOR3025	Hàn Quốc học 2 <i>Korean Studies 2</i>	3	25	15	5	KOR3024
<b>V.3</b>		<b>Định hướng chuyên ngành Du lịch</b>	<b>27</b>				
V.3.1		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
86	KOR3002	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
87	KOR3003	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	KOR4028, KOR4029
88	KOR3039	Tiếng Hàn Du lịch - khách sạn 1 <i>Korean for Tourism and Hospitality 1</i>	3	15	20	10	KOR3014
89	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành <i>Travel Business Management</i>	3	25	15	5	TOU2003
90	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn <i>Hospitality Business Management</i>	3	25	15	5	TOU2003
91	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch <i>Introduction to Tourism Science</i>	3	25	15	5	

TT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã học phần trước
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3.2		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/33</b>				
V.3.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
92	KOR3040	Tiếng Hàn du lịch- khách sạn 2 <i>Korean for Tourism and Hospitality 2</i>	3	15	20	10	KOR3014, KOR3039
93	KOR3022	Địa lý văn hoá du lịch Hàn Quốc <i>Korean Cultural Tourism Geography</i>	3	20	15	10	KOR1001
94	KOR3029	Kinh tế du lịch Hàn Quốc <i>Korean Tourism Economics</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
95	KOR3041	Tim hiểu văn hoá truyền thống Hàn Quốc <i>Traditional Korean Culture Studies</i>	3	20	15	10	KOR4028, KOR4029
96	KOR3030	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	25	15	5	KOR4028, KOR4029
V.3.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/18				
97	KOR3046	Chuyên đề nghệ thuật Hàn Quốc <i>Themes in Korean Arts</i>	3	20	15	10	KOR4031, KOR4032
98	KOR3044	Văn hoá kinh doanh Hàn Quốc <i>Korean Business Culture</i>	3	15	20	10	KOR4031, KOR4032
99	KOR3017	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng <i>Korean for Office Administration</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
100	KOR3031	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản <i>Fundamentals in Hospitality</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
101	KOR3032	Nghiệp vụ lữ hành <i>Travel Practice</i>	3	15	20	10	KOR4028, KOR4029
102	KOR3023	Giao tiếp lễ tân <i>Reception Etiquette</i>	3	15	25	5	KOR4028, KOR4029
V.4		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b> <i>Graduation paper and Internship</i>	<b>9</b>				
103	KOR4001	Thực tập <i>Internship</i>	3				
104	KOR4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				2 học phần
		<b>Tổng</b>	<b>134</b>				

**Ghi chú:** Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.